

Bản án số: 90/2025/HS-PT
Ngày 20-01-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Khương;
Ông Lê Văn An.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trung – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 1018/2024/TLPT-HS ngày 25 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Thanh X cùng đồng phạm. Do có kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thanh X, Lê Thị Xuân T và bị hại Trần Kim N đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 133/2024/HS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Thanh X (Bé H), sinh năm 1968 tại tỉnh Bình Dương; nơi cư trú: 2, đường Y, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 02/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn P (đã chết) và bà Nguyễn Thị L (đã chết); bị cáo có chồng Võ Văn K (không đăng ký kết hôn) và 01 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 17/01/2024 cho đến nay. (Có mặt)

2. Lê Thị Xuân T, sinh năm 1974 tại tỉnh Bình Dương; nơi cư trú: số A, tổ A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 7/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; cha (không rõ tên) và mẹ tên Lê Thị P1 (đã chết); bị cáo có chồng Mai Hoàng H1 và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 17/01/2024 cho đến nay. (Có mặt)

3. Trịnh Công P2, sinh năm 1968 tại tỉnh Bình Dương; nơi đăng ký thường trú: phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nơi tạm trú: số H, tổ B, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 3/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính:

Nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Công Đ (đã chết) và bà Nguyễn Ngọc Q (đã chết); bị cáo có vợ (đã ly hôn) và có 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 17/01/2024 cho đến nay. *(Có mặt)*

**Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo X:* Luật sư Nguyễn Xuân H2 – Đoàn Luật sư Thành phố H.

Địa chỉ: P Lâu B, Tòa nhà N - C T, Phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo T:* Luật sư Từ Văn N1 – Đoàn Luật sư tỉnh B.

Địa chỉ: A L, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

**Người bào chữa chỉ định cho các bị cáo T, P2:* Luật sư Nguyễn Bá T1 – Đoàn Luật sư Thành phố H. *(Có mặt)*

**Bị hại:* Bà Trần Kim N, sinh năm 1961, nơi cư trú: 5 khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. *(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông Trần Văn H3, sinh năm 1968, nơi thường trú: tổ G, khu phố I, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. *(Có mặt)*

2. Ông Đỗ Xuân Q1, sinh năm 1988, nơi cư trú: số A đường C, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. *(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

(Những người tham gia tố tụng khác không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo, Tòa án không tiến hành triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị hại Trần Kim N, sinh năm 1961, địa chỉ: 5, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương có mối quan hệ với Nguyễn Thanh X từ năm 2010. Trong thời gian quen biết nhau, X vay tiền của bị hại N và giới thiệu nhiều người khác đến vay tiền của bị hại N trong đó có Lê Thị Xuân T.

Lê Thị Xuân T và ông Trần Văn H3, sinh năm 1968, địa chỉ: tổ C, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương có quan hệ tình cảm với nhau. Khoảng tháng 10/2021, T liên hệ với ông Trần Văn H3 hỏi mượn 150.000.000 đồng để đóng tiền học phí cho con của T. Do ông H3 không có tiền mặt nên cho T mượn 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) thửa đất số 1023, tờ bản đồ số 4, diện tích 458,4m², địa chỉ: phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương do Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/9/2015 (bản chính) đứng tên ông Trần Văn H3 và 01 GCNQSDĐ thửa đất số 1092, tờ bản đồ số 9, diện tích 6.263,7m², địa chỉ: Phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp ngày 21/9/2015 (bản chính) đứng tên Trần Văn H3. Mục đích ông H3 giao 02 GCNQSDĐ thửa đất số 1023 và 1092 cho T là để T liên hệ vay thế chấp Ngân hàng một trong hai thửa đất trên cho ông H3 lấy 150.000.000 đồng; sau đó, ông H3 sẽ đến Ngân hàng ký làm thủ tục vay tiền cho T mượn.

Thu nhận 02 GCNQSDĐ thửa đất 1023 và thửa đất 1092 của ông H3 xong, T không thực hiện theo thỏa thuận trên mà T bàn bạc với X nhờ người đóng giả ông Trần Văn H3 đến nhà bị hại Trần Kim N thế chấp 02 GCNQSDĐ thửa đất số 1023, 1092 để vay tiền. Tiếp đó, X liên hệ với Trịnh Công P2 (P2 là người ở trọ nhà X), thuê P2 đóng giả ông Trần Văn H3 thì P2 đồng ý. Vào khoảng tháng 10/2021, X liên hệ qua điện thoại giới thiệu với N có một người đàn ông tên Trần Văn H3 có tài sản là 02 GCNQSDĐ thửa đất số 1023, 1092 muốn thế chấp sổ đất vay tiền. Bị hại N thấy tài sản đứng tên ông H3 có giá trị nên N thông báo cho X biết N đồng ý cho ông Trần Văn H3 vay tiền.

Ngày 01/11/2021, X, T, P2 đến nhà N ở phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương để vay tiền. Tại đây, T, X giới thiệu Trịnh Công P2 là ông Trần Văn H3 cũng là chồng của T (người đứng tên trên sổ đất), P2 giới thiệu T là vợ của P2 và giao cho N 01 chứng minh nhân dân tên Trần Văn H3 và 01 GCNQSDĐ thửa đất 1092, diện tích 6.263,7m² đứng tên Trần Văn H3; bà N kiểm tra nhưng không phát hiện P2 đóng giả ông Trần Văn H3 (do thời điểm dịch Covid 19 nên P2 đeo khẩu trang). Sau đó, N trả lại cho P2 giấy chứng minh nhân dân và giữ GCNQSDĐ thửa đất số 1092 (bản chính) để làm tin. Do tin tưởng Trịnh Công P2 chính là Trần Văn H3 nên N đồng ý cho P2 vay số tiền 2.000.000.000 đồng. P2 viết 01 giấy mượn tiền đề ngày 01/11/2021 có nội dung về việc ông Trần Văn H3 vay của N số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng, P2 ký tên, viết chữ họ tên Trần Văn H3 xác nhận. Hai bên thỏa thuận do thửa đất số 1092 là tài sản ông H3 được tặng cho riêng nên vợ Trần Văn H3 (bà T đóng giả) không cần ký nhận vào giấy mượn tiền. Để tiếp tục chiếm đoạt tiền của bị hại N, trong thời gian từ ngày 01/11/2021 đến ngày 27/3/2022, P2 thực hiện theo yêu cầu của X và T liên hệ N vay thêm tiền 13 lần với tổng số tiền là 8.220.000.000 (tám tỷ hai trăm hai mươi triệu) đồng. Những lần P2 đến vay tiền của bị hại N đều có viết giấy vay tiền và P2 ký xác nhận bên người vay tiền là Trần Văn H3. Sau đó, P2 tiếp tục liên hệ vay thêm tiền nhưng N không đồng ý do tài sản không bảo đảm cho vay thêm tiền. Để cho N tin tưởng cho vay thêm tiền. Ngày 10/4/2022, X, T, P2 tiếp tục đến nhà bị hại N giao thêm cho bị hại Nguyệt 01 GCNQSDĐ thửa đất số 1023 để làm tin. Do bị hại N tin tưởng P2 là Trần Văn H3 nên bị hại N đồng ý cho P2 vay thêm tiền. Trong thời gian từ ngày 10/4/2022 đến ngày 01/8/2022 P2 liên hệ bị hại N vay thêm 07 lần với tổng số tiền là 4.150.000.000 (bốn tỷ một trăm năm mươi triệu) đồng. Quá trình điều tra xác định tất cả những lần vay tiền, P2 đều viết giấy vay tiền giả danh ông Trần Văn H3 và ký xác nhận vào từng tờ giấy vay tiền tên Trần Văn H3. Tổng số tiền bị hại N cho P2 (giả danh ông H3) vay bằng hình thức thế chấp GCNQSDĐ thửa đất số 1023 và thửa đất số 1092 là 12.370.000.000 (mười hai tỷ ba trăm bảy mươi triệu) đồng.

Đến ngày 20/8/2022, bị hại N không liên hệ được với Trần Văn H3 (người giả danh là P2) nên hẹn gặp Nguyễn Thanh X và Lê Thị Xuân T tại 01 quán cơm chay trên địa bàn thành phố T, tỉnh Bình Dương để giải quyết các khoản vay của Trịnh Công P2. Tại đây, X và T thỏa thuận với bị hại N là sẽ trả thay 12.370.000.000 (mười hai tỷ ba trăm bảy mươi triệu) đồng mà bị hại N đã cho Trần Văn H3 vay. Do lúc này bị hại N không biết ông Trần Văn H3 là do Trịnh

Công P2 đóng giả nên đồng ý cho X, T trả thay. Việc thỏa thuận này được thể hiện bằng việc Nguyễn Thanh X viết 01 giấy mượn tiền có nội dung về việc Xuân mượn của bị hại N 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng và Lê Thị Xuân T viết 01 giấy nợ có nội dung về việc T nợ bị hại N 8.370.000.000 (tám tỷ ba trăm bảy mươi triệu) đồng, giấy nợ do T viết có X ký xác nhận nội dung “tôi đồng ý chung số nợ trên”. Tổng số tiền mà X, T viết giấy nợ giao cho bị hại N là 12.370.000.000 (mười hai tỷ ba trăm bảy mươi triệu) đồng bằng với các khoản tiền X, T chỉ đạo cho P2 vay của bị hại N. Bị hại N viết 01 tờ cam kết có nội dung đồng ý cho X, T trả thay ông Trần Văn H3 số tiền 12.370.000.000 (mười hai tỷ ba trăm bảy mươi triệu) đồng.

Đến tháng 10/2022 do X, T không trả số tiền 12.370.000.000 (mười hai tỷ ba trăm bảy mươi triệu) đồng cho bị hại N như thỏa thuận đồng thời bị hại N không liên lạc được với Trần Văn H3 nên bị hại N khởi kiện dân sự đến Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án dân sự theo Thông báo thụ lý vụ án số: 355/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2022. Xét thấy có hành vi cấu kết giả mạo ông Trần Văn H3 để chiếm đoạt tài sản, Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương ban hành Công văn số 119 về việc đề nghị Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B tiếp nhận, giải quyết vụ việc trên theo quy định của pháp luật.

Kết luận giám định

- Tại bản kết luận giám định số: 56 ngày 24/02/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên, dấu vân tay trên 20 (hai mươi) giấy mượn tiền do Trần Văn H3 ký, viết, lăn tay xác nhận là do Trịnh Công P2 ký, viết, in ra.

- Tại Bản Kết luận giám định số 77 ngày 10/3/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên, chữ viết trên 02 (hai) giấy mượn tiền ngày 20/8/2022 của Nguyễn Thanh X và Lê Thị Xuân T là do Nguyễn Thanh X, Lê Thị Xuân T ký, viết ra.

- Tại bản Kết luận giám định số: 100/KL-KTHS (KTS-ĐT) ngày 06/3/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận kết quả trích xuất điện thoại Iphone (thu giữ của X) không tìm thấy dữ liệu tin nhắn zalo giữa tài khoản “Thanh Xuan” và tài khoản “10 Dieu”.

- Tại bản Kết luận giám định số: 176/KL-KTHS (TL+ĐV) ngày 09/5/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên trên 01 Giấy mượn tiền không đề ngày tháng năm (bị hại N giao nộp cho Cơ quan điều tra) là do Nguyễn Thanh X ký, viết ra.

- Tại Bản Kết luận giám định số: 830/KL-KTHS (TL) ngày 29/02/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận: 09 giấy chứng minh Công an nhân dân số D – 998 mang tên Đỗ Xuân Q1 (thu giữ khi khám xét chỗ ở của bị can X) gửi giám định là giả bằng phương pháp “in phun màu điện tử”.

Vật chứng thu giữ trong quá trình điều tra gồm:

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH 06321 đứng tên ông Trần Văn H3 (thửa 1092) bản chính.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH 06314 đứng tên ông Trần Văn H3 (thửa 1023) bản chính.

- 01 (một) giấy mượn tiền ngày 01/11/2021 bản chính;
- 01 (một) giấy mượn tiền ngày 02/11/2021 bản chính;
- 01 (một) giấy mượn tiền ngày 04/11/2021 bản chính;
- 01 (một) giấy mượn tiền ngày 07/11/2021 bản chính.;
- 01 (một) giấy mượn tiền ngày 16/11/2021 bản chính;
- 01 (một) giấy mượn tiền ngày 23/11/2021 bản chính;
- 01 (một) giấy mượn tiền ngày 01/12/2021 bản chính;
- 01 (một) giấy mượn tiền ngày 05/12/2021 bản chính;
- 01 (một) giấy mượn tiền ngày 27/12/2021 bản chính;
- 01 (một) giấy mượn tiền ngày 24/01/2022 bản chính;
- 01 (một) giấy mượn tiền ngày 27/02/2022 bản chính;
- 01 (một) giấy mượn tiền ngày 17/3/2022 bản chính;
- 01 (một) giấy mượn tiền ngày 27/3/2022 bản chính;
- 01 (một) giấy mượn tiền ngày 10/4/2022 bản chính;
- 01 (một) giấy mượn tiền ngày 27/4/2022 bản chính;
- 01 (một) giấy mượn tiền ngày 25/5/2022 bản chính;
- 01 (một) giấy mượn tiền ngày 04/6/2022 bản chính;
- 01 (một) giấy mượn tiền ngày 17/6/2022 bản chính;
- 01 (một) giấy mượn tiền ngày 03/7/2022 bản chính;
- 01 (một) giấy mượn tiền ngày 01/8/2022 bản chính;
- 01 (một) giấy mượn tiền ngày 20/8/2022 bản chính;
- 01 (một) giấy nợ ngày 20/8/2022 bản chính;
- 01 (một) giấy mượn tiền không đề ngày tháng năm (bút lục số 134) bản chính;

Các tài liệu là giấy mượn tiền, giấy nợ nêu trên là vật chứng liên quan vụ án. Cơ quan điều tra đưa vào hồ sơ vụ án.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 Plus màu trắng, có số IMEI: 352976092178818 (thu giữ của X).

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu xanh đen (thu giữ của X).

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Oppo, màu đen (thu giữ của P2).

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, màu xanh (thu giữ của bị can T).

- 01 (một) mộc dấu tên “Dịch vụ cầm đồ Minh T2”

- 09 (chín) giấy chứng minh Công an nhân dân số D – 998 mang tên Đỗ Xuân Q1.

*** Về trách nhiệm dân sự:**

Bị hại Trần Kim N yêu cầu các bị cáo Nguyễn Thanh X, Lê Thị Xuân T, Trịnh Công P2 phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bị hại N số tiền bồi thường 12.370.000.000 (mười hai tỷ ba trăm bảy mươi triệu) đồng.

Tại bản Cáo trạng số: 143/CT-VKSBD-P2 ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo Nguyễn Thanh Xuân, Lê Thị Xuân Thu, Trịnh Công P2, phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 133/2024/HS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 329, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

1. Về tội danh: tuyên bố bị cáo Nguyễn Thanh X; Lê Thị Xuân T; Trịnh Công P2 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

2. Về hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh X 17 (mười bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/01/2024.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Lê Thị Xuân T 16 (mười sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/01/2024.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Trịnh Công P2 13 (mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/01/2024.

3. Về trách nhiệm dân sự: buộc các bị cáo Nguyễn Thanh X; Lê Thị Xuân T; Trịnh Công P2 có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bị hại Trần Kim N số tiền 10.470.000.000 (mười tỷ bốn trăm bảy mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 30/9/2024, bị cáo Nguyễn Thanh X kháng cáo kêu oan, cho rằng bị cáo chỉ cùng với bị cáo Lê Thị Xuân T vay của bị hại 4 tỷ đồng với lãi suất 10%/tháng, đóng lãi hàng ngày, có thể chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bị cáo chỉ nghĩ đây là vay tiền đóng lãi, không quen biết Trịnh Công P2 và cho biết bị hại và bị cáo P2 có làm ăn với nhau còn bị cáo không liên quan.

Ngày 01/10/2024, bị cáo Lê Thị Xuân T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt do có nhiều tình tiết chưa được làm rõ về vai trò của bị cáo Trịnh Công P2 trong vụ án, cũng như việc bị cáo P2 đến gặp bị hại là theo yêu cầu của ai vì bị cáo T không liên lạc với P2 mỗi lần viết giấy nhận nợ. Bị hại khai là đưa tiền cho P2, trong khi bị cáo P2 khai ký giấy nợ xong đi về nhưng Điều tra viên không làm rõ sự mâu thuẫn này và ai là người nhận tiền. Đối với giấy nhận nợ, khoản nợ 04 tỷ đồng mà T và X vay nợ của N trước đó được N tính thành 8,6 tỷ đồng là tiền nợ gốc và lãi trong 36 tháng. N tự giảm cho bị cáo X 270.000.000 đồng do là chỗ làm ăn lâu năm, còn 8,37 tỷ đồng là trùng với số tiền P2 ký trong các giấy nợ. Trước đó, bà N có kiện bị cáo T ra Tòa án nhân dân tỉnh Bến Cát đòi nợ, Thẩm phán giải quyết cho rằng giấy nợ mà T và X vay không liên quan đến giấy nợ bị cáo P2 ký vay của bà N và giấy nợ chưa đến thời hạn trả nợ. Đối với giấy nợ bị cáo đã viết là phần nợ của riêng bị cáo và bị cáo X vay chứ không liên quan đến giấy nợ do bị cáo P2 viết nhưng Điều tra viên cũng không tìm ra sự thật, ép bị cáo nhận tiền đó là do bị cáo cùng P2 lừa bà N.

Ngày 03/10/2024, bị hại Trần Kim N kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với các bị cáo; về trách nhiệm dân sự, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại do hành vi của các bị cáo diễn ra đã lâu nhưng án sơ thẩm tuyên tiền lãi được khấu trừ vào khoản tiền gốc là gây thiệt thòi cho bị hại.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị cáo Nguyễn Thanh X giữ nguyên nội dung kháng cáo kêu oan.

Bị cáo Lê Thị Xuân T thay đổi yêu cầu kháng cáo, kêu oan với lý do không biết Trịnh Công P2 và không vay số tiền như P2 khai ký theo yêu cầu của bà Trần Kim N. Bị cáo có vay tiền của bà N vào năm 2019 và có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chính bị cáo, số tiền này bà N đã kiện đòi tại Tòa án nhân dân cấp huyện buộc bị cáo trả hơn 4 tỷ đồng. Bị cáo không vay thêm số nợ 8,6 tỷ đồng như bà N tố cáo.

Bị cáo Trịnh Công P2 khai có viết giấy nợ đứng tên ông Trần Văn H3 theo yêu cầu của cả ba người là bị cáo X, bị cáo T và bà N, các khoản nợ này P2 đều không nhận tiền mặt.

Ông Trần Văn H3 xác định ông không biết và không có quan hệ vay mượn tiền với bà N, ông có cho bị cáo T mượn 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất) để T thế chấp ngân hàng vay tiền đóng học phí cho con. Hiện tại ông vẫn quản lý hai thửa đất này.

Luật sư bào chữa cho bị cáo X đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo kêu oan của bị cáo, hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại về việc giao nhận tiền giữa bà N với bị cáo X, T, P2 do cả ba bị cáo đều khai không nhận tiền của bà N như ghi trên các giấy nợ và P2 khai mỗi lần ký giấy nợ đều không nhận; bị hại N khai “ông P2 có trả lãi khoảng 02 tỷ đồng” nhưng P2 không thừa nhận; Cơ quan điều tra cũng không trích xuất các dữ liệu điện tử đối với việc N giao tiền cho P2 và không điều tra nếu P2 nhận tiền thì sử dụng vào việc gì hay giao tiền cho ai nên chưa đủ cơ sở để kết tội bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo T cho rằng cấp sơ thẩm chưa làm rõ mối quan hệ giữa bị cáo X với bị hại N và Trịnh Công P2, trong khi bà N biết P2 từ

trước nên không thể không biết P2 mạo danh của ông H3 ký giấy nợ và giao GCNQSD đất mang tên ông H3 cho bà N; ngoài ra liên quan đến các khoản nợ cũ của bị cáo T với bà N, cơ quan tố tụng cũng chưa làm rõ số tiền quy kết bị cáo chiếm đoạt có bao gồm cả khoản tiền bà N khởi kiện đối với T trong vụ án dân sự hay không; bị cáo T cũng có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chính bị cáo vay tiền của bà N và T khai không nhận khoản tiền nào từ P2. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị cáo, huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Luật sư bào chữa cho bị cáo P2 đề nghị Hội đồng xét xử thận trọng xem xét các chứng cứ buộc tội cả ba bị cáo và cho rằng chưa điều tra rõ về số tiền bị hại thực chất bị chiếm đoạt nên thống nhất với ý kiến của các Luật sư bào chữa cho bị cáo X và T.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục, đơn kháng cáo của các bị cáo và bị hại làm trong hạn luật định nên hợp lệ. Quá trình tiến hành tố tụng ở cấp sơ thẩm đã tuân thủ quy định về tố tụng.

Về nội dung, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận các kháng cáo do các cơ quan tố tụng đã tuân thủ quy định tố tụng và tuyên xử có căn cứ. Hình phạt đã tuyên là tương xứng. Các bị cáo và bị hại không xuất trình chứng cứ mới trong giai đoạn xét xử phúc thẩm nên yêu cầu kháng cáo không có cơ sở..

Lời nói sau cùng của bị cáo: Các bị cáo đều cho rằng bị án sơ thẩm xét xử là oan, xin hủy án để điều tra lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức:

Quá trình tiến hành tố tụng, cấp sơ thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng, quyền và nghĩa vụ của bị cáo cùng những người tham gia tố tụng khác được đảm bảo; các chứng cứ đã được thu thập hợp pháp, khách quan và đầy đủ để giải quyết toàn bộ các vấn đề của vụ án. Các bị cáo đã được tự nguyện khai báo, không bị ép cung, nhục hình.

Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thanh X, Lê Thị Xuân T và bị hại Trần Kim N là trong hạn luật định, hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Xuân Q1 có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự để xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

Trên cơ sở đối chiếu lời khai của bị cáo, bị hại với tài liệu, chứng cứ đã thu thập và kết quả giám định có cơ sở để kết luận: bị cáo Nguyễn Thanh X là người quen biết với bà Trần Kim N do từng giới thiệu nhiều người đến vay tiền của bà N, trong đó có Lê Thị Xuân T. Ngày 01/11/2021, X cùng với T và Trịnh Công P2 đến nhà bà N ở phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương để vay tiền. T đưa ra 02 GCNQSD đất đứng tên chủ sử dụng là Trần Văn H3 đưa cho bà N giữ để làm tin, đưa CMND tên Trần Văn H3 cho bà N xem và giới thiệu P2 là

ông Trần Văn H3 - chồng của T. Bà N2 đồng ý cho vay 2.000.000.000 đồng và P2 viết giấy mượn tiền ký tên Trần Văn H3. Từ ngày 01/11/2021 đến ngày 27/3/2022, Trịnh Công P2 đã thực hiện theo yêu cầu của X và T đến viết giấy nợ vay thêm của bà N2 13 lần với tổng số tiền là 8.220.000.000 đồng; từ ngày 10/4/2022 đến 01/8/2022, P2 ký vay thêm 07 lần với tổng số tiền là 4.150.000.000 đồng và đều ký tên của ông Trần Văn H3. Thực tế ông H3 có quan hệ tình cảm với bị cáo T và đã cho T mượn 02 GCNQSD đất để T thế chấp vay tiền ngân hàng để đóng học phí cho con. Việc T yêu cầu P2 đóng giả làm ông H3 để đến giao dịch cùng bà N2, ông H3 không được biết. P2 chấp nhận làm theo yêu cầu của X và T là do được X hứa và cho tiền mỗi lần ký giấy mượn tiền của N2 từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng và trừ vào tiền nhà trọ do P2 đang ở trọ nhà của X. Ngày 20/8/2022, bà N2 hẹn gặp X và T yêu cầu giải quyết các khoản vay của P2 do không liên lạc được với P2. để tránh bị phát hiện, X và T thống nhất với bà N2 là sẽ chịu trách nhiệm về khoản vay của P2, cụ thể, X viết giấy nợ bà N2 4.000.000.000 đồng; T viết giấy nợ bà N2 8.370.000.000 đồng. Cả hai xác định tại giấy nợ T viết là nợ chung. Bà N2 cam kết đồng ý để X và T trả nợ thay cho P2. Đến tháng 10/2022 do X, T không trả số tiền nợ như thỏa thuận nên bà N2 khởi kiện và Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát đã đề nghị Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh B tiếp nhận, giải quyết vụ việc do thấy có dấu hiệu giả mạo ông Trần Văn H3 để chiếm đoạt tài sản. Kết quả điều tra thể hiện toàn bộ giấy mượn tiền Trịnh Công P2 đã ký dưới tên ông Trần Văn H3 là chữ ký của P2 và ông H3 khẳng định hoàn toàn không hay biết việc làm của T. Với tổng số tiền bà N2 đã giao cho các bị cáo là 12.370.000.000 đồng do tin P2 là người đứng tên trên 02 GCNQSD đất mà T đưa để làm tin, hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do đã đưa ra thông tin gian dối làm bị hại lầm tưởng là thật và chiếm đoạt tài sản của bị hại. Cấp sơ thẩm truy tố và xét xử các bị cáo theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng người đúng tội.

Hành vi của các bị cáo là đồng phạm giản đơn, trong đó, bị cáo X là người chủ động trong việc đưa P2 vào tham gia để giả làm ông H3 cho bị hại tin tưởng, bị cáo T cùng thống nhất với X trong suốt quá trình thực hiện lừa bị hại, bị cáo P2 trực tiếp làm theo yêu cầu của X để được giảm tiền nhà trọ hoặc được X cho tiền. Quá trình điều tra, truy tố và xét xử, các cơ quan và người tiến hành tố tụng đã thận trọng và khách quan trong hoạt động thu thập, đánh giá chứng cứ và vận dụng các quy định pháp luật để xử lý các bị cáo đúng người, đúng tội, không oan sai.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của các bị cáo và bị hại:

Xét kháng cáo của bị hại về yêu cầu tăng hình phạt đối với các bị cáo và xem xét lại việc khấu trừ tiền lãi vào khoản nợ đã viết trong giấy nợ, thấy rằng: về hình phạt, hành vi của các bị cáo đã được Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử là tương xứng với mức độ hành vi và hậu quả mà các bị cáo gây ra. Về trách nhiệm dân sự, số tiền bị hại bị chiếm đoạt được xác định là 12.370.000.000 đồng nhưng quá trình từ ngày 01/11/2021 đến ngày 01/8/2022 các bị cáo X, T đã đóng lãi cho bị hại nên cấp sơ thẩm khấu trừ khoản lãi này là phù hợp với quy định về xử lý tội phạm, do đó yêu cầu kháng cáo này không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thanh X, đối chiếu lời khai của các bị cáo và bị hại đã xác định được: giấy CNQSD đất là do bị cáo T cung cấp, bị cáo X hoàn toàn biết đây là giấy do ông H3 đứng tên nhưng vẫn đề xuất Trịnh Công P2 giả làm ông H3, đồng thời cũng là người trả công cho P2 cũng như chủ động thoả thuận với bà N2 nhận trách nhiệm trả nợ thay các giấy mượn tiền do P2 đã ký. Do vậy, việc quy kết bị cáo về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản là không oan sai. Kháng cáo của bị cáo không có cơ sở để chấp nhận.

Bị cáo Lê Thị Xuân T kháng cáo kêu oan và yêu cầu làm rõ các tình tiết liên quan đến số tiền thực chất bị hại đã cho vay. Như đã phân tích, hành vi của các bị cáo đã được điều tra làm rõ, các vấn đề Luật sư bào chữa cho bị cáo nêu cũng đã được Tòa án và Viện Kiểm sát yêu cầu điều tra bổ sung nhưng kết quả điều tra không thay đổi so với kết luận ban đầu. Xét bản án sơ thẩm đã thể hiện tính thận trọng và khách quan khi đánh giá về hành vi của các bị cáo nói chung cũng như bị cáo T nói riêng nên kháng cáo kêu oan của bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của những người bào chữa cho các bị cáo không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận. Hội đồng xét xử thống nhất theo đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Án sơ thẩm không áp dụng điều luật về đồng phạm, điều luật về giải quyết trách nhiệm dân sự là có thiếu sót. Hội đồng xét xử bổ sung cho đầy đủ nhưng không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án và phán quyết.

Các bị cáo phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thanh X, Lê Thị Xuân T và bị hại Trần Kim N.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 133/2024/HS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thanh X; Lê Thị Xuân T; Trịnh Công P2 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 17; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự; (đối với bị cáo Trần Công P3 được áp dụng thêm điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự).

Xử phạt:

Nguyễn Thanh X 17 (mười bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/01/2024.

Lê Thị Xuân T 16 (mười sáu) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/01/2024.

Trần Công P3 13 (mười ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/01/2024.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc các bị cáo Nguyễn Thanh X; Lê Thị Xuân T; Trịnh Công P2 có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bị hại Trần Kim N số tiền 10.470.000.000 (mười tỷ bốn trăm bảy mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Án phí hình sự phúc thẩm: các bị cáo Nguyễn Thanh X, Lê Thị Xuân T mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM (1);
- TAND tỉnh Bình Dương (4);
- VKSND tỉnh Bình Dương (1);
- Cục THADS tỉnh Bình Dương (1);
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương (1);
- Trại Tạm giam – CA tỉnh Bình Dương (4);
- Công an tỉnh Bình Dương (1);
- Người tham gia tố tụng (1)
- Lưu VP(3), HS(2). 22b.NHT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thụy Vũ